CHẨN ĐOÁN TÀI CHÍNH

🟠 **CẦN THEO DÕI** · **Mức đủ dữ liệu: ĐỦ**

Doanh nghiệp	**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ABC (MINH HỌA)**
Ngành (do khách hàng xác nhận)	**Thương mại / Phân phối**
Kỳ báo cáo	**01/07/2025 – 30/06/2026**
Ngày chốt dữ liệu	**30/06/2026**
Ngày phát hành	**24/10/2026**
BCTC	**Đã kiểm toán**
Mức đủ dữ liệu	**ĐỦ**
Phiên bản	**CFO OS Worksheet v1.0.2 · Ngưỡng v1 (29/09/2026)**

1 KẾT LUẬN

Tại ngày chốt dữ liệu 30/06/2026, doanh nghiệp có lãi (LNST 1,92 tỷ) nhưng dòng tiền HĐKD âm 6,39 tỷ: doanh thu tăng 19,4% kéo phải thu và tồn kho tăng nhanh hơn phải trả.

Phần thiếu hụt được bù bằng vay ngắn hạn: dòng tiền tài chính dương 7,65 tỷ, hạn mức tín dụng đã dùng 91,6%.

👉 **Bản chất: thiếu tiền do vốn lưu động, không phải do lỗ — tăng trưởng đang được tài trợ gần hết bằng hạn mức ngắn hạn.**

SỐ LIỆU CHÍNH TẠI NGÀY CHỐT DỮ LIỆU

Tiền khả dụng cuối kỳ	**3,90 tỷ (đầu kỳ 3,30 tỷ)**
Dòng tiền HĐKD sau điều chỉnh phân loại	**−6,39 tỷ**
Độ phủ tiền theo đốt tiền bình quân kỳ	**7,32 tháng**
Hệ số thanh toán nhanh	**0,65**
Vốn chủ sở hữu	**14,32 tỷ**

👉 **Việc đầu tiên: lập kế hoạch thu các khoản phải thu lớn và làm việc với ngân hàng về hạn mức trước ngày hết hạn 31/01/2027.**

2 RỦI RO TÀI CHÍNH TRỌNG YẾU (3)

RỦI RO 1 — Lợi nhuận không đi kèm dòng tiền

— **Số liệu:** LNST 1,92 tỷ; dòng tiền HĐKD −6,39 tỷ; phải thu khách hàng từ 12,6 lên 17,8 tỷ; tồn kho từ 16,2 lên 21,5 tỷ.

— **Tác động tới dòng tiền:** Doanh thu tăng thêm đang giữ tiền trong công nợ và hàng hóa; giữ điều khoản hiện tại thì nhu cầu vốn lưu động tiếp tục tăng.

RỦI RO 2 — Phụ thuộc hạn mức ngắn hạn

— **Số liệu:** Hạn mức 22 tỷ đã dùng 91,6%, hết hạn 31/01/2027; vay ngắn hạn chiếm 92,3% nợ vay.

— **Tác động tới dòng tiền:** Dư địa rút thêm hẹp; việc gia hạn hạn mức quyết định khả năng nhập hàng các kỳ tới.

RỦI RO 3 — Tập trung nhà cung cấp

— **Số liệu:** Nhà cung cấp lớn nhất chiếm 57,0% số dư phải trả.

— **Tác động tới dòng tiền:** Đây là tỷ trọng số dư, chưa phải tỷ trọng mua hàng; cần xác minh trước khi kết luận phụ thuộc nguồn hàng.

Lưu ý theo ngành: Thương mại / phân phối: chu kỳ tiền bình quân 104,8 ngày ở vùng áp lực cao theo ngưỡng gợi ý nội bộ cho ngành.

3 CHI TIẾT CHO KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chỉ tiêu	Cuối kỳ / kỳ này	Đầu kỳ / kỳ trước	Thay đổi	Ghi chú
Doanh thu thuần	86,00 tỷ	72,00 tỷ	+19,4%	Biên gộp 13,0% (kỳ trước 13,5%)
Phải thu khách hàng	17,80 tỷ	12,60 tỷ	+41,3%	DSO 64,5 ngày
Hàng tồn kho	21,50 tỷ	16,20 tỷ	+32,7%	DIO 92,0 ngày
Phải trả nhà cung cấp	11,40 tỷ	9,80 tỷ	+16,3%	DPO 51,7 ngày
Chu kỳ tiền (CCC) — bình quân	104,8 ngày			Áp lực cao theo ngưỡng ngành
CCC — số dư cuối kỳ	124,8 ngày	101,4 ngày	+23,4 ngày	Cùng cơ sở, so sánh được giữa hai kỳ
Tiền	3,90 tỷ	3,30 tỷ	+18,2%	
Nợ vay có lãi	23,25 tỷ			Nợ vay/Vốn chủ 1,62 lần
Vốn chủ sở hữu	14,32 tỷ	12,40 tỷ	+15,5%	Tổng nợ/Vốn chủ 2,59 lần

DSO/DIO/DPO, CCC bình quân: số dư bình quân đầu–cuối kỳ (xếp ngưỡng ngành). CCC số dư cuối kỳ: cùng cơ sở hai kỳ — chỉ dòng này dùng để so sánh.

NHẬN XÉT

— Biên gộp 13,0% (kỳ trước 13,5%), LNST 1,92 tỷ: vẫn có lãi; áp lực chính ở vốn lưu động, biên giảm nhẹ cần theo dõi.

— Cùng cơ sở số dư cuối kỳ, chu kỳ tiền tăng từ 101,4 lên 124,8 ngày; DSO bình quân 64,5 ngày, DIO 92 ngày.

— Cần kiểm lại tuổi nợ phải thu và hàng tồn kho chậm luân chuyển; đối chiếu hàng mua đang đi đường với tồn kho cuối kỳ.

4 ĐIỂM CẦN XÁC MINH

Các điểm dưới đây chưa đủ cơ sở kết luận từ BCTC. Kết luận ở Phần 1 có thể thay đổi khi có thông tin.

1. Phải trả tập trung: nhà cung cấp lớn nhất chiếm 57,0% — xác minh điều khoản và rủi ro nguồn hàng.
2. Hạn mức tín dụng đã dùng 91,6% — xác minh dư địa còn lại và điều kiện gia hạn.

5 HÀNH ĐỘNG ƯU TIÊN

CHO CHỦ DOANH NGHIỆP

1. Trong tháng này: rà soát khách hàng có công nợ quá hạn, đặt lịch thu cho các khoản lớn nhất.
2. Trước ngày 31/01/2027: làm việc với ngân hàng về gia hạn hạn mức, cấu trúc tài trợ khớp chu kỳ tồn kho – công nợ.
3. Trước lần nhập hàng lớn tiếp theo: đàm phán thời hạn thanh toán với nhà cung cấp lớn nhất.

CHO KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Lập báo cáo tuổi nợ phải thu theo khách hàng, tách riêng khoản quá hạn.

2. Lập danh sách tồn kho theo thời gian lưu kho, đánh dấu mặt hàng chậm luân chuyển.
3. Lập lịch đáo hạn khoản vay và kỳ gia hạn hạn mức trong mười hai tháng tới.

6 LỰA CHỌN CHIẾN LƯỢC

A. Giữ cách vận hành hiện tại

→ Phải thu và tồn kho tiếp tục tăng theo doanh thu.
→ Nhu cầu vay tăng khi hạn mức đã dùng 91,6%.
→ Phụ thuộc việc ngân hàng gia hạn, nâng hạn mức.

B. Siết vốn lưu động trước khi mở rộng

→ Giải phóng tiền từ phải thu và tồn kho, giảm nhu cầu vay.
→ Tạo dư địa hạn mức cho kỳ nhập hàng cao điểm.
→ Kết quả kỳ vọng: dòng tiền HĐKD cải thiện, bớt phụ thuộc hạn mức.

7 NHẬN ĐỊNH CFO

Có lãi nhưng dòng tiền HĐKD âm vì tăng trưởng giữ tiền trong phải thu và tồn kho. Điểm mạnh là khả năng trả lãi 2,7 lần; điểm yếu là chu kỳ tiền kéo dài và biên gộp giảm nhẹ. Rủi ro cấu trúc: vốn lưu động dựa gần hết vào hạn mức ngắn hạn. Ưu tiên thu hồi công nợ và làm việc sớm với ngân hàng.

PL CƠ SỞ SỐ LIỆU

Chỉ số	Giá trị	Cách tính · nguồn
Tiền khả dụng	3,90 tỷ	Tiền và tương đương tiền − tiền bị hạn chế (nếu có) · B01 mã 110 (B01 tr.3)
Dòng tiền HĐKD theo BCTC	−6,39 tỷ	B03 mã 20 (B03 tr.6)
Điều chỉnh phân loại	0,00 tỷ	Biến động khoản vay/mượn bên liên quan nằm trong mã 11 LCTT · thuyết minh
Dòng tiền HĐKD sau điều chỉnh	−6,39 tỷ	OCF theo BCTC − điều chỉnh phân loại
Đốt tiền bình quân/tháng	0,53 tỷ	−OCF sau điều chỉnh ÷ 12 tháng (chỉ khi OCF âm)
Hệ số thanh toán nhanh	0,65	(Tiền + ĐTTC ngắn hạn + Phải thu ngắn hạn) ÷ Nợ ngắn hạn · B01 mã 110 (B01 tr.3); B01 mã 130 (B01 tr.3); B01 mã 310 (B01 tr.4)
CCC (bình quân)	104,8 ngày	DSO + DIO − DPO, số dư bình quân · B01 mã 131/140/311, B02 mã 10/11
CCC (số dư cuối kỳ)	124,8 ngày	DSO + DIO − DPO trên số dư cuối kỳ · cùng cơ sở với kỳ trước
Nợ vay có lãi / Vốn chủ	1,62 lần	(Vay ngắn hạn + dài hạn) ÷ Vốn chủ · B01 mã 320 (B01 tr.4; TM 15); B01 mã 400 (B01 tr.4)
Khả năng trả lãi	2,7 lần	(LNTT + lãi vay) ÷ lãi vay, cùng kỳ · B02 mã 50, 23

Ngưỡng gợi ý nội bộ FinPulse v1 — trùng CFO Toolkit v1.1; SaaS, Logistics, Khách sạn định hướng từ Damodaran (dữ liệu Mỹ 01/2026); chưa hiệu chỉnh bằng mẫu SME Việt Nam.

Phân tích dựa trên BCTC tại ngày chốt dữ liệu, không phải hiện trạng tại ngày phát hành. Độ phủ tiền là tín hiệu sàng lọc, không phải dự báo ngày cạn tiền. Mọi con số do công thức cố định tính từ BCTC; AI chỉ hỗ trợ diễn giải. Báo cáo không thay thế kiểm toán, tư vấn pháp lý hay thẩm định tín dụng.